

CÔNG TY: Công ty CP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) số 2

Địa chỉ: Số 5 đường 6 khu Đô thị Chí Linh, Tp Vũng tàu

Tel: 02543.582017 Fax: 02543.582017

Báo cáo tài chính

31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224,052,664,394	185,216,430,282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,758,318,205	1,159,805,961
1. Tiền	111	VI.1	4,758,318,205	1,159,805,961
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26,000,000,000	26,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26,000,000,000	26,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,181,106,653	75,213,769,833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	125,481,637,005	63,212,535,548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	5,721,038,318	10,246,510,105
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	9,195,367,909	1,971,660,759
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(216,936,579)	(216,936,579)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		53,113,239,536	82,081,981,607
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	53,113,239,536	82,081,981,607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	760,872,881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	-	760,872,881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,421,047,625	29,485,987,061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24,634,646,310	23,233,692,515
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,811,204,430	15,351,650,639
- Nguyên giá	222	VI.9	29,876,070,166	25,491,978,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(13,064,865,736)	(10,140,328,094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,823,441,880	7,882,041,876



- Nguyên giá	228	VI.10	7,925,991,873	7,925,991,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(102,549,993)	(43,949,997)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,489,700,282
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1,489,700,282
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35,151,592	35,151,592
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2C	151,500,000	151,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2C	(116,348,408)	(116,348,408)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,751,249,723	4,727,442,672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	11,736,249,723	4,727,442,672
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		15,000,000	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		260,473,712,019	214,702,417,343
C - Nợ phải trả	300		186,009,754,956	179,119,178,358
I. Nợ ngắn hạn	310		186,009,754,956	168,305,403,358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	36,704,158,189	39,209,022,208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	24,547,947	610,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1,400,210,351	2,695,279,156
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	2,884,202,669	1,975,482,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	14,681,124,595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	136,203,431	594,928,934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	144,718,466,071	108,539,566,356
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	141,966,298	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	10,813,775,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1,063,775,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	9,750,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74,463,957,063	35,583,238,985
I. Vốn chủ sở hữu	410		74,463,957,063	35,583,238,985

0707
 NG TY
 PHÂN
 PHÁT
 DUNG
 C) SỔ
 T.BÀRIAN

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	62,519,810,000	25,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	62,519,810,000	25,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	2,626,051,097	2,626,051,097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	9,318,095,966	7,757,187,888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	2,319,011,590	(2,516,277,303)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	6,999,084,376	10,273,465,191
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		260,473,712,019	214,702,417,343

Người lập biểu

Trinh Văn Hữu

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98,377,711,225	105,818,503,840	322,559,949,844	283,270,217,181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		98,377,711,225	105,818,503,840	322,559,949,844	283,270,217,181
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	90,376,310,984	96,086,632,584	293,973,524,990	254,123,519,256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,001,400,241	9,731,871,256	28,586,424,854	29,146,697,925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	329,283,007	1,812,257	1,423,812,776	234,724,922
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,042,072,755	2,020,835,587	7,156,960,670	6,308,139,458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,042,072,755	2,020,835,587	7,156,960,670	6,308,139,458
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4,637,953,689	3,703,289,738	13,922,036,318	11,741,517,066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,650,656,804	4,009,558,188	8,931,240,642	11,331,766,323
11. Thu nhập khác	31		5,721	10,601	15,721	4,702,352,540
12. Chi phí khác	32		95,381,212	3,987,315	146,863,702	3,091,419,280
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.6	(95,375,491)	(3,976,714)	(146,847,981)	1,610,933,260
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,555,281,313	4,005,581,474	8,784,392,661	12,942,699,583
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	330,132,505	2,640,947,591	1,788,278,641	2,949,397,598
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,225,148,808	1,364,633,883	6,996,114,020	9,993,301,985
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	486	542	1,119	3,966

Người lập phiếu

Trần Văn Chung

Kế toán trưởng

Phạm Đức Dũng

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(21,255,065,478)	(60,226,491,690)
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		290,110,702,953	305,686,323,556
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(287,593,154,178)	(330,174,888,373)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,377,777,000)	(12,787,411,553)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,690,460,670)	(5,891,639,458)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,946,375,890)	(308,450,007)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28,855,107,564	31,212,000,499
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39,613,108,257)	(47,962,426,354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,255,065,478)	(60,226,491,690)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			1,423,612,776	(11,193,179,179)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(14,249,267,737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2,821,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,423,612,776	234,724,922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,423,612,776	(11,193,179,179)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		241,467,255,230	276,163,716,519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(218,037,290,284)	(218,012,537,371)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,429,964,946	58,151,179,148
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,598,512,244	(13,268,491,721)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,159,805,961	14,428,297,682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,758,318,205	1,159,805,961

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trần Văn Hưng

Trần Văn Chung

Phạm Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 05 năm 2019 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.
Điện thoại: 0254 3616365; Fax: 0254 3584864
Email: infor@dic2.vn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05	05
- Quyền sử dụng đất	Không trích	Không trích

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp

hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	43.681.706	25.114.681
Tiền gửi ngân hàng	4.714.636.499	1.132.364.780
Cộng	4.758.318.205	1.159.805.961

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	26.000.000.000	26.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 4.9%/năm. Các hợp đồng tiền gửi này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây dựng Phước Thành	125.745.000		501.409.740	
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	35.462.059.420		51.658.270.796	
Công ty Cổ Phần Logistics Cái Mép	38.973.811.580		8.718.024.403	
Công ty CP Greenmark Construction	46.324.105.353			
Các khách hàng khác	4.595.915.652		2.334.830.609	
Cộng	125.481.637.005		63.212.535.548	

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ		113.025.910
Công ty TNHH Thép QSB		918.525.160
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Trung Việt		916.495.640
Công ty TNHH Kơ nia		632.598.560

Công ty TNHH Kỹ thuật ADA		884.203.808
Công ty CP Giải pháp năng lượng EDH		1.162.077.400
Công ty CP Công nghệ An toàn Việt Nam		1.276.601.040
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật M.T		773.658.930
Công ty CP TM DV XÂY DỰNG PHƯƠNG THỊNH		
Công ty CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - NỘI THẤT XANH		
Công ty TNHH HWAN TAI VIỆT NAM		
Công ty TNHH MTV VIỆT NAM GS INDUSTRY		
Các nhà cung cấp khác	5.721.038.318	3.569.323.657
Cộng	5.721.038.318	10.246.510.105

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tạm ứng	8.421.503.330	929.357.416
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.000.000
Phải thu khác	773.864.579	1.032.303.343
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	969.336.986
<i>Phải thu khác</i>	773.864.579	33.656.615
Cộng	9.195.367.909	1.971.660.759

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	811.002.963	41.406.390
Công cụ, dụng cụ	1.100.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.301.136.573	82.040.575.217
Cộng	53.113.239.536	82.081.981.607

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy vi tính (VND)	Tổng Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	7.750.191.873	175.800.000	7.925.991.873
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.750.191.873	175.800.000	7.925.991.873
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu kỳ		87.899.994	87.899.994
Khấu hao trong kỳ		14.649.999	14.649.999
Số dư cuối kỳ		102.549.993	102.549.993
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	7.750.191.873	87.900.006	7.838.091.879
Tại ngày cuối kỳ	7.750.191.873	73.250.007	7.823.441.880

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.118.228.116	20.976.660.459	3.212.141.964	184.948.194	25.491.978.733
-Mua trong kỳ		941.625.000	653.167.273	186.748.000	1.781.540.273
-Đầu tư XDCB hoàn thành trong kỳ	2.602.551.160				2.602.551.160
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	3.720.779.276	21.918.285.459	3.865.309.237	371.696.194	29.876.070.166
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	663.200.332	8.983.867.445	382.218.558	111.041.754	10.140.328.089
Khấu hao trong kỳ	229.215.363	2.147.924.735	499.291.470	48.106.074	2.924.537.642
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	892.415.695	11.131.792.180	881.510.028	159.147.828	13.064.865.731
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	455.027.784	11.992.793.010	2.829.923.406	73.906.439	15.351.650.639
Tại ngày cuối kỳ	2.828.363.581	10.786.493.279	2.983.799.209	212.548.366	16.811.204.435

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP VLXD DIC	15.000	151.500.000 (116.348.408)	15.000	151.500.000 (116.348.408)
Cộng	15.000	151.500.000 (116.348.408)	15.000	151.500.000 (116.348.408)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kho Long Sơn	0	835.732.972
Sửa chữa VP Chí Linh	0	1.618.750.088
Cộng	0	2.454.483.060

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ	11.736.249.723	4.727.442.672
Chi phí sửa chữa		
Cộng	11.736.249.723	4.727.442.672

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP DIC Bê tông	5.440.696.450	4.258.939.470
Công ty CP Tư vấn XD Cơ Điện Xanh	2.907.383.198	3.061.445.518
Công ty CP Bê tông ly tâm Đồng Nai	1.095.551.130	2.095.551.130
Phân viện KHCN XD Miền Nam	335.121.898	2.075.068.859
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	2.150.829.801	3.610.113.715
Công ty TNHH TM-DỊCH VỤ DŨNG PHÁT VNMC	798.361.501	
Công ty CP Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật		3.635.280.000
Công ty TNHH ĐT TM DV XD Hải Nam Phát Vũng Tàu	907.752.910	3.633.776.007
Công Ty TNHH Thép QSB		
Công Ty TNHH Điện Tử Viễn Thông Minh Tiến	1.305.186.070	
Các nhà cung cấp khác	21.763.275.231	16.838.847.509
Cộng	36.704.158.189	39.209.022.208

Phải trả người bán là các bên liên quan. Xem thuyết minh VII.2.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021 VND	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng		32.255.994.986	31.386.902.935	869.092.051
Thuế xuất, nhập khẩu		322.905.268	322.905.268	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.646.291.034	1.788.278.641	3.946.375.890	488.193.785
Thuế thu nhập cá nhân	48.988.122	152.491.849	158.555.456	42.924.515
Các khoản thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.695.279.156	34.522.670.744	35.817.739.549	1.400.210.351

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam ⁽ⁱ⁾	106.558.093.488	202.223.851.268	188.835.813.534	93.170.055.754	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0	3.925.433.598	18.512.244.200	14.586.810.602	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.471.597.584	47.253.130.134	9.781.532.550		
Cộng	144.029.691.072	253.402.415.000	217.129.590.284	107.756.866.356	

(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN BR-VT

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/600370/HĐTĐ ngày 18/06/2021. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 200 tỷ đồng. Trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/600370/HĐTĐ ngày 18/03/2020. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Thời hạn vay: 6 tháng đến 9 tháng kể từ ngày giải ngân, theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất bình quân: 6% - 7,2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Giấy CN quyền sử dụng đất số BL 907039 do UBND tỉnh BRVT cấp ngày 18/12/2012 tại địa chỉ số 5, Khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu; Một số TSCĐ;

- + Dàn ép cọc ZYJ860B-2016
- + Vận thăng Alimak SC45/30FC 02 lồng
- + Cầu tháp Model QTP6515-10T
- + Ô TÔ CAMRY ASV70L 2.5-2020
- + Ô tô bán tải (TOYOTA HILUX GUN135L-DTTSXU)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽ⁱ⁾	688.775.000		375.000.000	1.063.775.000	
Cộng	688.775.000		375.000.000	1.063.775.000	

(i) Ngân hàng TMCP An Bình, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng hạn mức số 296/18/TD/IV.04 ngày 29/12/2018. Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 07/01/2019 đến ngày 07/01/2024. Mục đích vay: mua xe Toyota Fortuner. Số tiền vay: 920.000.000 đồng. Lãi suất: 10,6%/năm, cố định 6 tháng đầu, biên độ thả nổi 4%/năm. Phương thức trả nợ: trả nợ gốc đầu tiên vào 25/3/2019, mỗi quý trả 46.000.000 đồng. Trả lãi đầu tiên vào 25/1/2019, trả lãi định kỳ hàng tháng.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản 296/18/TC/IV.04 ngày 29/12/2018 thế chấp xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ.

Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả:

Hợp đồng cho vay từng lần số 2191/19/TD/IV.04 ngày 29/07/2019. Thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 30/07/2019 đến ngày 30/07/2022. Mục đích vay: mua máy vận thăng xây dựng Alimak Hek, nhập khẩu mới 100% (theo hợp đồng mua bán số 05/2019/HĐMB/DIC2-MC ngày 11/03/2019 ký với Công ty TNHH Minh Chi). Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng. Lãi suất: 12,1%/năm, tần suất thay đổi lãi suất 3 tháng 1 lần. Phương thức trả nợ: định kỳ hàng quý vào ngày 25 hàng quý, ngày trả nợ gốc đầu tiên 25/10/2019, mỗi quý trả 125.000.000 đồng. Trả lãi đầu tiên vào 25/08/2019, trả lãi định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 2191/19/TC/IV.04 ngày 29/07/2019, thế chấp 1 Vận thăng chờ hàng có người đi kèm.

Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả:

Hợp đồng cho vay từng lần số 35/20/TD/IV.04 ngày 10/03/2020. Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 11/03/2020 đến ngày 11/03/2025. Mục đích vay: mua xe Ford Transit SVP, 16 chỗ ngồi, máy dầu, lắp ráp tại Việt Nam mới 100% (Theo hợp đồng mua bán số 004-2003/PMF-HĐMB ngày 04/03/2020 ký với Công ty CP Ô tô Phú Mỹ). Số tiền vay: 493.500.000 đồng. Lãi suất: 10%/năm, tần suất thay đổi lãi suất 3 tháng 1 lần. Phương thức trả nợ: định kỳ hàng quý vào ngày 25 hàng quý, ngày trả nợ gốc đầu tiên 25/06/2020, mỗi quý trả 24.675.000 đồng. Trả lãi đầu tiên vào 25/03/2020, trả lãi định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 35/20/TC/IV.04 ngày 10/03/2020, thế chấp 1 xe Ford Transit SVP 16 chỗ ngồi, máy dầu, lắp ráp tại Việt Nam mới 100%.

16. Trái phiếu chuyển đổi

	31/12/2021	Trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Nợ gốc trái phiếu chuyển đổi ⁽ⁱ⁾				9.750.000.000
Cộng				9.750.000.000

(i) Trái phiếu chuyển đổi

Ngày phát hành	01/07/2020
Kỳ hạn trái phiếu	01 năm kể từ ngày phát hành
Mệnh giá trái phiếu	100.000 đồng/trái phiếu
Tổng giá trị trái phiếu phát hành	21.645.000.000 VNĐ
Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành đến ngày 01/07/2020	9.800.000.000 VNĐ
Lãi suất trái phiếu	Lãi suất cố định 8,5%/năm
Phương thức trả gốc và lãi	Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày phát hành.
Thời hạn chuyển đổi	Ngày 02/08/2021 đã chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng VND

Số dư đầu năm	25.200.000.000	2.626.051.097	7.757.187.888	35.583.238.985
Lãi trong kỳ đã trừ trích lập các quỹ			1.560.908.078	1.560.908.078
Trái phiếu chuyển đổi	9.800.000.000			9.800.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.519.810.000			2.519.810.000
Phát hành CP riêng lẻ	25.000.000.000			25.000.000.000
Số dư cuối kỳ này	62.519.810.000	2.626.051.097	9.318.095.966	74.463.957.063

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	%	01/01/2021	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	32.799.800.000	52,46	12.618.000.000	50,1
Các cổ đông khác	29.720.010.000	47,54	12.582.000.000	49,9
Cộng	62.519.810.000	100	25.200.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.200.000.000	25.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	37.319.810.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	62.519.810.000	25.200.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.251.981	2.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.251.981	2.520.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.251.981	2.520.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.251.981	2.520.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.251.981	2.520.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	98.241.711.225	105.818.503.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.000.000	
Cộng	98.377.711.225	105.818.503.840

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	90.376.310.984	96.602.082.342
Cộng	<u>90.376.310.984</u>	<u>96.602.082.342</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	329.283.007	1.812.257
Cộng	<u>329.283.007</u>	<u>1.812.257</u>
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.042.072.755	2.020.835.587
Cộng	<u>1.789.840.844</u>	<u>2.034.076.587</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý	4.637.953.689	3.703.289.738
Cộng	<u>4.637.953.689</u>	<u>3.703.289.738</u>
6. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	5.721	10.601
Cộng	<u>5.721</u>	<u>10.601</u>
7. Chi phí khác		
	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND

Chi phí khác	95.381.212	3.987.315
Cộng	95.381.212	3.987.315

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.555.281.313	4.005.581.474
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	95.381.212	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.650.662.525	4.005.581.474
- Chuyển lỗ các kỳ trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	330.132.505	2.640.947.591
Thuế TNDN truy thu	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	330.132.505	2.640.947.591

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.148.808	1.364.633.883
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.225.148.808	1.364.633.883
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.251.981	2.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	542

EPS kỳ này chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.331.157.903	35.966.932.743
Chi phí nhân công	12.203.546.367	11.467.483.980

Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.301.522	519.830.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	27.264.427.078	33.895.600.035
Cộng	78.439.432.870	81.849.846.906

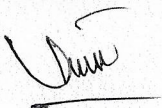
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Chỉ tiêu	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Phần xây dựng	95.056.607.575	87.842.724.395	7.213.883.180
Phần ép cọc	3.185.103.650	2.533.586.589	651.517.061
Khác	136.000.000		136.000.000
Cộng	98.377.711.225	90.376.310.984	8.001.400.241
Doanh thu tài chính			329.283.007
Chi phí lãi vay			2.042.072.755
Chi phí quản lý DN			4.637.953.689
Chi phí khác			95.381.212
Thu nhập khác			5.721
Thuế TNDN			330.132.505
Lãi sau thuế trong kỳ			1.225.148.808

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trịnh Văn Hưng

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung



Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng